VÍT VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT CN & TM VÍT VIỆT

VITVIET INDUSTRY PRODUCTION & TRADING JSC

HOTLINE: 0973 100 100 - EMAIL: SALES@VITVIET.COM - SALESVITVIET@GMAIL.COM

GIỚI THIỆU CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản Xuất Công Nghiệp & Thương Mại Vít Việt là một trong những Công ty hàng đầu Việt Nam về lĩnh vực Cung Cấp Phụ Kiện Liên Kết.

Tọa lạc tại Thành Phố Hồ Chí Minh, trung tâm cung ứng và phân phối phụ kiện liên kết trong và ngoài nước, kết hợp với một hệ thống quản lý chất lượng nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn **ISO 9001:2015**, trang thiết bị hiện đại cùng với đội ngũ nhân viên có trình độ và được đào tạo chuyên môn đã tạo nên một **Công ty Vít Việt** uy tín với sản phẩm chất lượng cao và có định hướng phát triển hiệu quả, lâu dài.

Vít Việt tự hào là một trong những nhà cung cấp các sản phẩm vật tư phụ, phụ kiện liên kết cho ngành M&E, cơ khí, chế tạo máy, đồ gỗ nội thất với **nhà máy hiện đại có quy mô 5.000m2 tại TPHCM** và kho hàng, gia công **tại Quảng Nam**. Hiện tại chúng tôi đã và đang cung cấp vật tư phụ M&E cho các công trình của các nhà thầu như Coteccons, Ricons, Newtecons, Hòa Bình, REE, Central, Đoàn Nhất, Sereafico, VietCorp... tại khu vực TP.HCM và các tỉnh lân cận cũng như cung cấp phụ kiện liên kết cho các ngành đồ gỗ, cơ khí chế tạo máy khu vực Hà Nội, TP,HCM, Bình Dương, Long An, Đà Nẵng...

Vít Việt Chuyên Sản Xuất, Xuất Nhập Khẩu và Phân Phối các loại:

- Bulong, Bulong neo, Đai ốc thông thường, Bulong, Đai ốc cấp bền 4.6, 5.6, 8.8, 10.9, 12.9
- Các loại Vít bắt gỗ, Nhựa, Kim Loại, Rive, Long đền...
- Các loại Bas, Bảng lề, Phụ kiện liên kết cho ngành sản xuất gỗ.
- Các loại Cùm treo,Cùm U, phụ kiện liên kết cho ngành cơ điện lạnh, xây dựng.
- Tyren được sản xuất từ Thép carbon và Inox.
- Thanh chống đã năng và phụ kiện
- Thép hình (U, V...)

Ngoài ra Công ty Vít Việt còn nhận sản xuất theo yêu cầu của khách hàng. Với phương châm "Uy tín hàng đầu – Chuẩn hóa chất lượng – Dịch vụ tối ưu" **Công ty Vít Việt** luôn nổ lực phục vụ nhu cầu từ khách hàng trong và ngoài nước.

INTRODUCTION

VIT VIET INDUSTRY PRODUCTION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY is one of the leading companies in manufacturing and supplying fastener accessories.

Located in Ho Chi Minh City, we supply and distribute fastener accessories to domestic and foreign markets. Strictly complying to the quality management system ISO 9001:2015 together with modern equipment and professional staffs, **VIT VIET** is committed to supplying products of the highest quality a vision of a lean and stable development.

VIT VIET takes pride in being one of top suppliers of fastener accessories that can satisfy the strictest demands by M&E, mechanical engineering and furniture/interior designs. Our modern **factory with up to 5.000m2 in HCMC** and warehouse, workshop **in Quang Nam Province**. Has served big names in construction such as Coteccons, Ricons, Newtecons, Hoa Binh, REE, Central, Doan Nhat, Sereafico, VietCorp...in HCMC and neighboring provinces, and provided fastener accessories for mechanical engineering and furniture industries in Ha Noi, Ho Chi Minh City, Binh Duong, Long An, Da Nang...

VIT VIET specializes in manufacturing, exporting-importing and distributing:

- Bolts, Anchor Bolts, and Nuts, grade 4.6, 5.6, 8.8, 10.9, 12.9
- Wood and Chipboard Screws, Rivets, Washers ...
- Strike plates, hinges, other accessories for furniture industry.
- Pipe hangers and other accessories for M&E and Construction.
- Threaded rods made with carbon steel and stainless steel.
- Strut channel and accessories
- Shaped steel (U, V ...)

In addition, **VIT VIET** also provides solutions according to customer requirements. With the motto "High Prestige - Superior Quality - Excellent Service", we always try best to satisfy the needs of both domestic and foreign customers.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

ORANIZATIONAL CHART

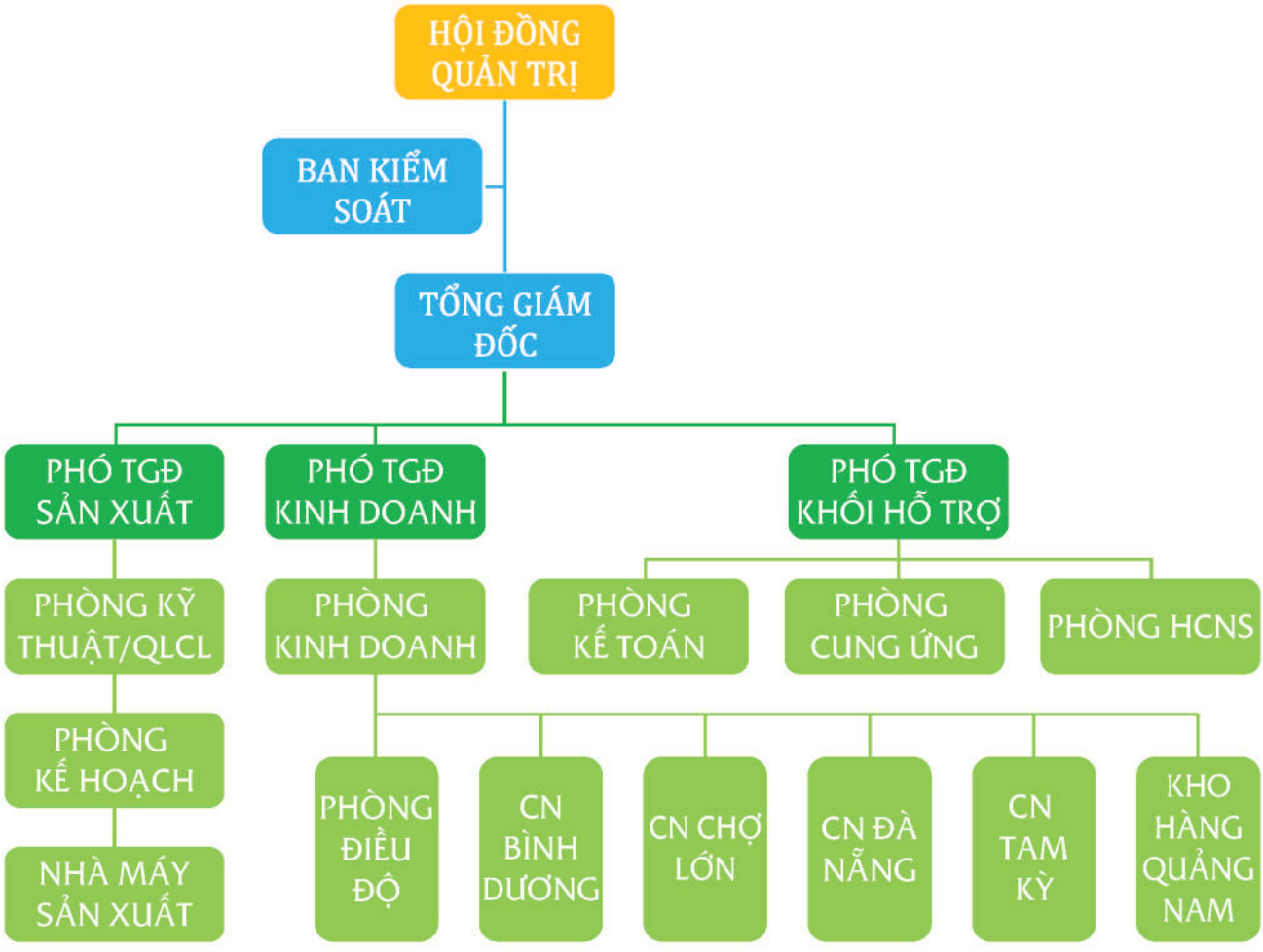

QUY TRÌNH SẢN XUẤT

PRODUCTION FLOWCHART

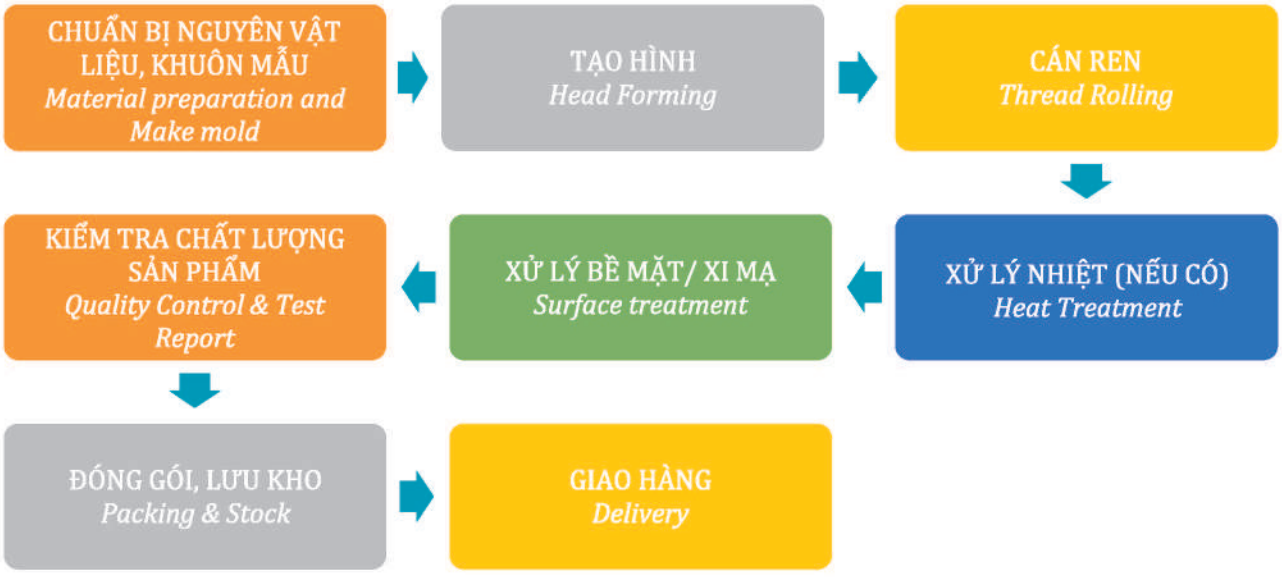

NĂNG LỰC MÁY MÓC SẢN XUẤT

PRODUCTION MACHINERY CAPACITY

THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

QUALITY CONTROL MACHINE

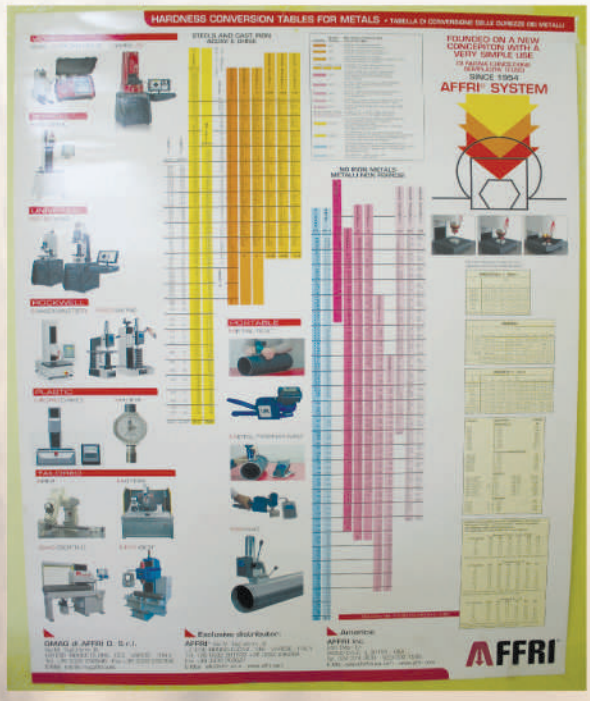

DNV·GL

MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE

Certificate No:
10000356258-MSC-JAS-ANZ-VNM

Initial certification date:
12 August 2014

Valid:
12 August 2020 - 12 August 2023

This is to certify that the management system of

VITVIET INDUSTRY PRODUCTION & TRADING JOINT-STOCK COMPANY

Lot EB17A, Hiep Phuoc Industrial Park, Nha Be District, Ho Chi Minh City, Vietnam
and the sites as mentioned in the appendix accompanying this certificate

has been found to conform to the Quality Management System standard:
ISO 9001:2015

This certificate is valid for the following scope:
- Manufacture and supply of thread rods, screws and bolts.
- Trading of accessories for construction, interior decorations, furniture, electric appliances and machinery.

Place and date:
Singapore, 07 July 2020

JAS-ANZ

For the issuing office:
DNV GL - Business Assurance
16 Science Park Drive, DNV GL Technology Centre118227, Singapore

Saravanan Gopal
Management Representative

Lack of fulfilment of conditions as set out in the Certification Agreement may render this Certificate invalid.
ACCREDITED UNIT: DNV GL Business Assurance Australia Pty Limited., Level 7, 124 Walker Street, North Sydney NSW 2060, Australia
TEL:+61 2 9922 1966. www.dnvgl.com/assurance

DNV·GL

Certificate No: 10000356258-MSC-JAS-ANZ-VNM
Place and date: Singapore, 07 July 2020

Appendix to Certificate

VITVIET INDUSTRY PRODUCTION & TRADING JOINT-STOCK COMPANY
Locations included in the certification are as follows:

Site Name	Site Address	Site Scope
VITVIET INDUSTRY PRODUCTION & TRADING JOINT-STOCK COMPANY	Lot EB17A, Hiep Phuoc Industrial Park, Nha Be District, Ho Chi Minh City, Vietnam	- Manufacture and supply of thread rods, screws and bolts. - Trading of accessories for construction, interior decorations, furniture, electric appliances and machinery.
VITVIET INDUSTRY PRODUCTION & TRADING JOINT-STOCK COMPANY - License Address	42/8 Tran Dinh Xu Street, Co Giang Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	License address

Lack of fulfilment of conditions as set out in the Certification Agreement may render this Certificate invalid.
ACCREDITED UNIT: DNV GL Business Assurance Australia Pty Limited., Level 7, 124 Walker Street, North Sydney NSW 2060, Australia
TEL: +61 2 9922 1966. www.dnvgl.com/assurance

CHỨNG NHẬN & GIẢI THƯỞNG

CERTIFICATES & AWARDS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỨNG NHẬN

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP VÀ
CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TIÊU BIỂU NĂM 2020

Tên sản phẩm: PHỤ KIỆN NGÀNH CƠ ĐIỆN LẠNH

Ngành : CƠ KHÍ - ĐIỆN

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI VÍT VIỆT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

DƯƠNG ANH ĐỨC

Theo Quyết định số: 4245/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020
Có giá trị đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỨNG NHẬN

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP VÀ
CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TIÊU BIỂU NĂM 2020

Tên sản phẩm: PHỤ KIỆN NGÀNH GỖ, NỘI THẤT, CHẾ TẠO MÁY

Ngành : CƠ KHÍ - ĐIỆN

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI VÍT VIỆT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

DƯƠNG ANH ĐỨC

Theo Quyết định số: 4245/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020
Có giá trị đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỨNG NHẬN & GIẢI THƯỞNG

CERTIFICATES & AWARDS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY CP SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI VÍT VIỆT

ĐẠT DANH HIỆU
DOANH NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TIÊU BIỂU NĂM 2020

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 10 năm 2020
CHỦ TỊCH

Quyết định số 3662 / QĐUB Ngày 06 tháng 10 năm 2020
Sổ số vàng 48 / BK - UB

Nguyễn Thành Phong

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

HỘI DOANH NGHIỆP HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
THE BUSINEES ASSOCIATION OF HIGH QUALITY VIETNAMESE PRODUCTS

CHỨNG NHẬN
CERTIFICATION

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI VÍT VIỆT
VIT VIET TRADING AND INDUSTRY PRODUCTION CORPORATION

Lô EB17, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP.HCM
Lot EB17, Hiep Phuoc Industrial Zone, Hiep Phuoc Commune, Nha Be district, Ho Chi Minh City

ĐẠT DANH HIỆU/ IS REWARDED
HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO - CHUẨN HỘI NHẬP
HIGH QUALITY VIETNAMESE PRODUCT - GLOBAL INTEGRATION STANDARD
NGÀNH HÀNG PHI THỰC PHẨM
NON-FOOD INDUSTRY

Ngày 09 tháng 06 năm 2020/ June 09th, 2020
HỘI DN HVNCLC/ THE ASSOCIATION
CHỦ TỊCH/ CHAIRWOMAN

30/HVNCLC-CHN 2020
Hiệu lực Giấy chứng nhận: 01 năm kể từ ngày ký
Valid for: 01 year from the date of certification

SẢN PHẨM ĐẠT CHỨNG NHẬN:
Bulong các loại; Đai treo các loại; Thanh chống đa năng Vít Việt, thép fa Vít Việt, Tyren, Tắc kê cán, Đai ốc, Lông đền các loại.

VŨ KIM HẠNH

CÁC DỰ ÁN TIÊU BIỂU

FEATURED PROJECTS

CAO ỐC VĂN PHÒNG & CĂN HỘ *(OFFICE BUILDING & APARTMENT)*

- EMPIRE CITY
- METROPOLE THỦ THIÊM
- THE RIVER THỦ THIÊM
- SIRIMI, SARICA, SANDORA (ĐẠI QUANG MINH)
- THE MARQ & KINGDOM 101
- SÀI GÒN CENTRE PHASE 2 & 3

KHÁCH SẠN & KHU NGHỈ MÁT *(HOTEL AND RESORT)*

- SWISSTOUCHES LA LUNA RESORT NHA TRANG
- HILTON SAIGON
- PARK HYATT PHÚ QUỐC
- CROWNE PLAZA PHÚ QUỐC
- HOI AN SOUTH DEVELOPMENT
- AB CENTRAL SQUARE NHA TRANG

TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI & TRIỂN LÃM *(COMMERCIAL AND ENTERTAINMENT CENTERS)*

- SECC PHASE 2
- TRUNG TÂM TRIỂN LÃM WTC THÀNH PHỐ MỚI BÌNH DƯƠNG
- SOFIC TOWER
- TECHCOMBANK SÀI GÒN TOWER
- LIM 3 TOWER
- AEON MALL TÂN PHÚ & AEON MALL BÌNH DƯƠNG & AEON MALL BÌNH TÂN

NHÀ XƯỞNG CÔNG NGHIỆP & SÂN BAY *(INDUSTRIAL & AIRPORT)*

- GREENFIELD – JOTUN HIỆP PHƯỚC
- LONGWELL ĐỒNG NAI & GLOBAL RUNNING TIỀN GIANG
- NHÀ XƯỞNG WORLDON
- NHÀ MÁY DƯỢC FREMED
- SÂN BAY ĐÀ NẴNG
- SÂN BAY CAM RANH

BỆNH VIỆN & TRƯỜNG HỌC *(HOPITAL & SCHOOL)*

- BỆNH VIỆN ĐA KHOA VŨNG TÀU
- BỆNH VIỆN QUỐC TẾ MỸ
- BỆN VIỆN QUỐC TẾ HOA LÂM

DỰ ÁN CẤP QUỐC GIA *(NATIONAL LEVEL PROJECTS)*

- TUYẾN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ TP.HCM, TUYẾN BẾN THÀNH – SUỐI TIÊN (LINE 1)

KHÁCH HÀNG & ĐỐI TÁC

CUSTOMERS & PARTNERS

MỤC LỤC / *TABLE OF CONTENTS*

PHẦN MỞ ĐẦU *(HEADING)*

GIỚI THIỆU - QUY TRÌNH SẢN XUẤT - CHỨNG CHỈ ISO - CHỨNG NHẬN & GIẢI THƯỞNG - CÁC DỰ ÁN TIÊU BIỂU - KHÁCH HÀNG & ĐỐI TÁC *(Introduction - Production Flowchart - Iso Certificate - Certificate & Awards - Featured Projects - Customers & Partners)* ..... 1 -10

MỤC LỤC *(Table of Contents)* 11

PHỤ KIỆN HỆ CƠ *(MECHANICAL)* 12

ĐAI ỐC LẮP TY TREO CHO CÙM TREO ỐNG / CÙM TREO ỐNG DẠNG BÍ *(Fixing Set for Pipe Hanger & Loop Hanger)* 13
CÙM TREO ỐNG *(Pipe Hanger)* 14
CÙM TREO ỐNG GIÓ *(Duct Hanger)* 15
CÙM TREO ỐNG DẠNG CLEVIS *(Clevis Hanger)* 16
CÙM TREO ỐNG DẠNG HAI NỬA *(Pipe Clamp)* 17
CÙM GIỮ ỐNG CHỮ U *(U-Bolt)* 18
CÙM GIỮ ỐNG CHỮ U CHO GỐI ĐỠ PU *(U-Bolt for PU Foam)* 19
CÙM GIỮ ỐNG CHỮ U – LA *(U-Clamp)* 20
CÙM GIỮ ỐNG CHỮ U – LA CHO GỐI ĐỠ PU *(U-Clamp for PU Foam)* 21
CÙM OMEGA *(Two Hole Clamp)* 22
CÙM OMEGA CHO GỐI ĐỠ PU *(Two Hole Strap for PU Foam)* 23

KẸP TREO XÀ GỒ & PHỤ KIỆN HỆ ĐIỆN *(STRUCTURAL ATTACHMENTS & ELECTRICAL)* 24

KẸP XÀ GỒ TREO TY / KẸP XÀ GỒ GANG *(Beam Clamp / Cast Iron Beam Clamp)* 25
KẸP XÀ GỒ TẢI NẶNG / KẸP XÀ GỒ CHỮ D *(Heavy Duty Beam Clamp / D - Beam Clamp)* 26
KẸP XÀ GỒ C / KẸP GIỮ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN CR *(C – Beam Clamp / CR – Clamp)* 27
KẸP GIỮ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG K / KẸP GIỮ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN KHÔNG ĐẾ - 2 LỖ *(K – Clip / Two Hole Pipe Strap)* 28
KẸP GIỮ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN KHÔNG ĐẾ - 1 LỖ / KẸP GIỮ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN CÓ ĐẾ *(One Hole Pipe Strap / Saddle with Base)* 29

PHỤ KIỆN LIÊN KẾT *(FASTENERS/HARDWARE)* 30

TYREN / TẮC KÊ ĐẠN *(Thearded Rod / Drop in Anchor)* 31
KHỚP NỐI TY / HỘP NỐI TY *(Coupling Nut / Coupling Box)* 32
TẮC KÊ RÚT / TẮC KÊ NHỰA *(Bolt Anchor / Plastic Anchor)* 33
DÂY CÁP THÉP / TĂNG ĐƯA *(Steel Wire Rope / Turnbuckle)* 34
BULON *(Hexagon Head Bolt)* 35
BULON CHÌM / BULON LONG ĐỀN *(Cross Recessed Head Bolt / Hexagon Flange Bolt)* 36
BULON CỔ VUÔNG / LỤC GIÁC ÂM *(Carriage Bolt / Hexagon Wrench Set Screws)* 37
BULON LỤC GIÁC CHÌM *(Hex Socket Head Cap)* 38
LỤC GIÁC ĐẦU CHÌM / CHỎM CẦU LỤC GIÁC CHÌM *(Hexagon Socket Countersunk Head Cap / Hexagon Socket Button Head)* 39
LỤC GIÁC CHÌM / VÍT ĐẦU CHÌM *(Hex Socket M/C Screws / Flat Head M/C Screws)* 40
VÍT ĐẦU DÙ / ĐAI ỐC *(Rasaised Countersunk Head M/C Screws / Hex Nuts)* 41
ĐAI ỐC LONG ĐỀN / ĐAI ỐC VUÔNG *(Hex Flange Nuts / Square Nuts)* 42
ĐAI ỐC MŨ CHỤP / ĐAI ỐC NYLON *(Cap Nuts/ Nylon Insert Lock Nuts)* 43
ĐAI ỐC TAI HỒNG / ĐAI ỐC CẤY / ĐAI ỐC RÚT *(Wing Nuts / Insert Nuts Type A,B,D,E,P / Rivet Nuts)* 44
ĐAI CHẶN PHẲNG / ĐAI CHẶN VÊNH *(Flat Washer / Spring Washer)* 45
VÍT BẮT NHỰA (GỖ) ĐẦU CHÌM / VÍT BẮT NHỰA (GỖ) ĐẦU DÙ / VÍT BẮT NHỰA (GỖ) DRYWALL *(Flat Head Tap Screws / Raised Countersunk Head Tap Screws / Drywall Screws)* 46
VÍT THẠCH CAO / VÍT BẮT NHỰA (GỖ) LỤC GIÁC CHÌM / VÍT TỰ KHOAN ĐẦU BẰNG *(Black Drywall Screws / Hex Socket Tap Screws / Flat Head Self Drilling Screws)* 47
VÍT TỰ KHOAN ĐẦU DÙ / VÍT TỰ KHOAN ĐẦU TRÒN / VÍT TOLE *(Truss Head Self Drilling Screws / Pan Head Self Drilling Screws / Hex Flanged Head Self Drilling Screws)* 48
RIVE RÚT / BASS NGÀNH GỖ *(Blind Rivets / Bases)* 49

THANH CHỐNG ĐA NĂNG & THÉP *(STRUT CHANNEL & STEELS)* 50

THANH CHỐNG ĐA NĂNG / PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG – ĐẦU CHỤP *(Strut Channel / End Cap)* 51
BẢNG THAM KHẢO TẢI TRỌNG THANH CHỐNG ĐA NĂNG *(Loading Data)* 52
PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - TÁN LÒ XO / PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - KẸP SKI *(Spring Nut / Strut Clamp)* 53
PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - ĐỆM VUÔNG / PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - ĐỆM HÌNH *(Strut Clamp / Flat Brackets)* 54
PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - ĐỆM GÓC / PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - ĐỆM CHỮ U *(Angle Brackets / U-Shaped Brackets)* 55
PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - KẸP XÀ GỒ / PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - KẸP XÀ GỒ *(Post Bases / Strut Beam Clamp)* 56
PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - HỆ KHUNG ĐỠ TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI *(Strut Accessories For Solar Frames & Rackings)* 57
CHỐT CHẶN / BẢN LỀ / KẸP PIN *(Solar Frames & Rackings – Gravity Pin / Solar Frames & Rackings – Hinge Connection / Solar Frames & Rackings – Mid Clamp/End Clamp)* 58
HỆ KHUNG TREO NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI – ĐẾ ĐIỀU CHỈNH / HỆ KHUNG TREO NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI – ĐỆM GÓC / HỆ KHUNG TREO NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI – NỐI THANH *(Solar Frames & Rackings – Adjustable Strut Swivel Bracket / Solar Frames & Rackings – Fixing Bracket / Solar Frames & Rackings – Connetion Bracket)* 59
HỆ KHUNG TREO NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI – KẸP ĐỊNH VỊ MÁI NGÓI / HỆ KHUNG TREO NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI – KẸP SÓNG TOLE / HỆ KHUNG TREO NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI – KẸP TÔN *(Solar Frames & Rackings – Roof Hook Fix / Solar Frames & Rackings – Roof Clamp / Solar Frames & Rackings – Trapezoidal Roof Support)* 60
THÉP GÓC CẠNH ĐỀU *(Angle Steel)* 61
THÉP HÌNH U *(Channel Steel)* 62
THÉP HÌNH I *(I Beam)* 63
THÉP HÌNH H *(H Beam)* 64
THÉP LA - THÉP TẤM / THÉP CUỘN *(Flat Bar Steel - Plate Steel / Wire Rod)* 65

PHỤ KIỆN HỆ CƠ
MECHANICAL

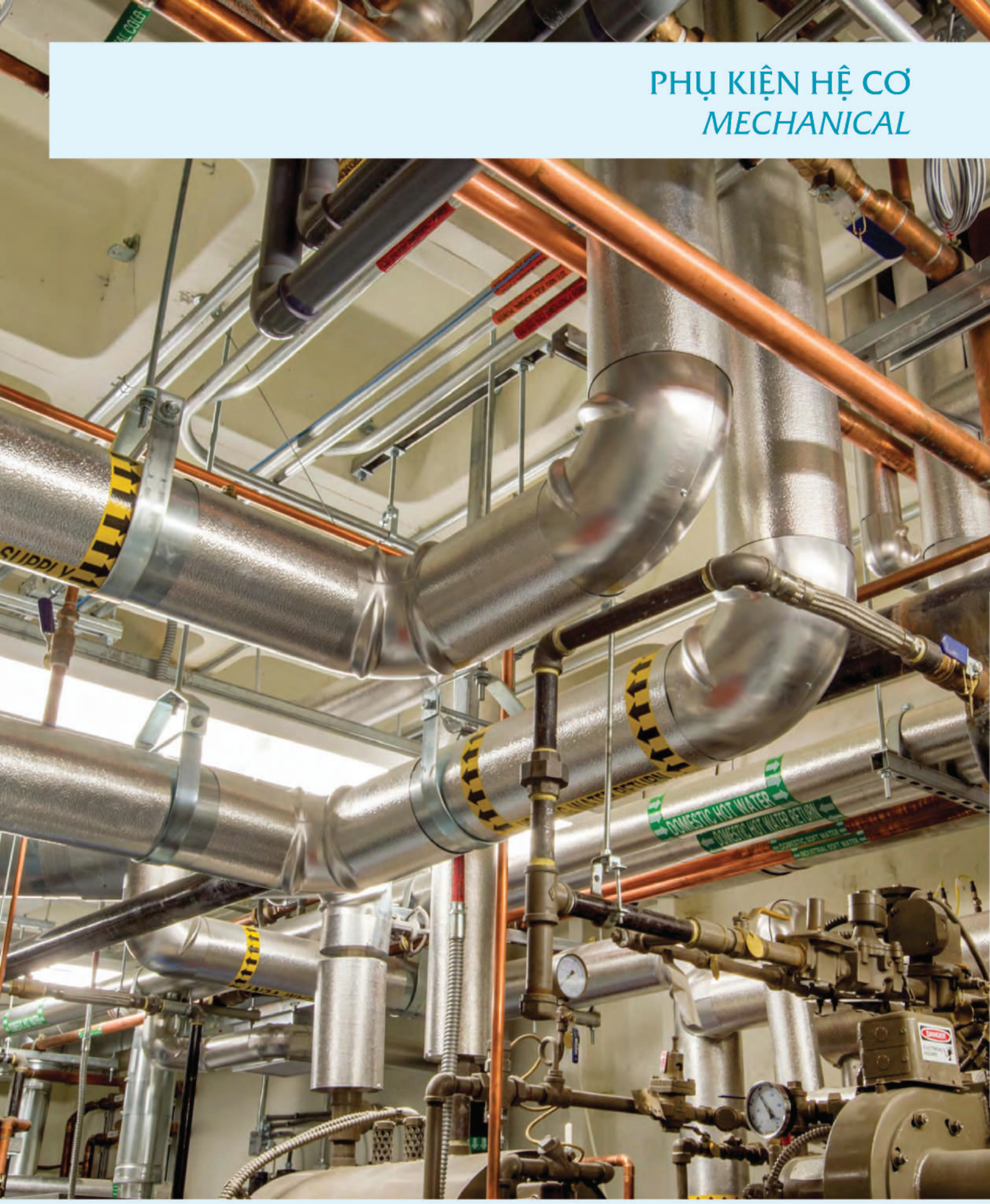

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

CÙM TREO ỐNG *(Pipe Hanger)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Ty treo *Rod Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
TDN15	TWRDN15	21	M10	25	1.5	1,600 N
TDN20	TWRDN20	27	M10	25	1.5	1,600 N
TDN25	TWRDN25	34	M10	25	1.5	1,600 N
TDN32	TWRDN32	42	M10	25	1.5	1,600 N
TDN40	TWRDN40	49	M10	25	1.5	1,600 N
TDN50	TWRDN50	60	M10	25	1.5	1,600 N
TDN65	TWRDN65	76	M10	25	1.5 / 2.0	2,500 N
TDN80	TWRDN80	90	M10	25	1.5 / 2.0	2,500 N
TDN100	TWRDN100	114	M10	25	1.5 / 2.0	2,500 N
TDN125	TWRDN125	140	M12	32	2.0 / 3.0	2,900 N
TDN150	TWRDN150	165	M12	32	2.0 / 3.0	2,900 N
TDN200	TWRDN200	216	M12	32	2.0 / 3.0	2,900 N
TDN250	TWRDN250	268	M12	32	2.0 / 3.0	2,900 N

*TDN: Cùm treo ống *(Pipe Hanger)*

*TWRDN: Cùm treo ống có ron cao su *(Pipe Hanger with Rubber)*

CÙM TREO ỐNG DẠNG BÍ *(Loop Hanger)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Ty treo *Rod Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Tải trọng tĩnh tĩnh *Static Load (N)*
TBDN15	TBWRDN15	21	M10	25	1.5	1,600
TBDN20	TBWRDN20	27	M10	25	1.5	1,600
TBDN25	TBWRDN25	34	M10	25	1.5	1,600
TBDN32	TBWRDN32	42	M10	25	1.5	1,600
TBDN40	TBWRDN40	49	M10	25	1.5	1,600
TBDN50	TBWRDN50	60	M10	25	1.5	1,600
TBDN65	TBWRDN65	76	M10	25	1.5 / 2.0	2,500
TBDN80	TBWRDN80	90	M10	25	1.5 / 2.0	2,500
TBDN100	TBWRDN100	114	M10	25	1.5 / 2.0	2,500
TBDN125	TBWRDN125	140	M12	32	2.0 / 3.0	2,900
TBDN150	TBWRDN150	165	M12	32	2.0 / 3.0	2,900
TBDN200	TBWRDN200	216	M12	32	2.0 / 3.0	2,900
TBDN250	TBWRDN250	268	M12	32	2.0 / 3.0	2,900

*TBDN: Cùm treo ống dạng bí *(Loop Hanger)*

*TBWRDN: Cùm treo ống có ron cao su *(Loop Hanger with Rubber)*

ĐAI ỐC LẮP TY TREO CHO CÙM TREO ỐNG / CÙM TREO ỐNG DẠNG BÍ

(Fixing Set for Pipe Hanger & Loop Hanger)

Mã sản phẩm *Product Code*	Ty treo *Rod Size (mm)*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*
DOGC8	M8	DN15 - 50
DOGC10	M10	DN15 - 100
DOGC12	M12	DN125 - 250

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

CÙM TREO ỐNG GIÓ *(Duct Hanger)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Ty treo *Rod Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
TOG75	THMOG75	75	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG100	THMOG100	100	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG125	THMOG125	125	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG150	THMOG 50	150	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG175	THMOG175	175	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG200	THMOG200	200	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG225	THMOG225	225	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG250	THMOG250	250	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG275	THMOG275	275	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG300	THMOG300	300	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG325	THMOG325	325	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG350	THMOG350	350	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG375	THMOG375	375	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG400	THMOG400	400	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG425	THMOG425	425	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG450	THMOG450	450	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG475	THMOG475	475	M10	25	1.5/2.0	1,600
TOG500	THMOG500	500	M10	25	1.5/2.0	1,600

*TOG: Cùm treo ống gió *(Duct Hanger)*

*THMOG: Cùm treo ống dạng hai mảnh *(Two piece Duct Hanger)*

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

CÙM TREO ỐNG DẠNG CLEVIS *(Clevis Hanger)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Ty treo *Rod Size (mm)*	Bảng rộng x Độ dày - thân treo *Wideness x Thickness (mm) – Upper*	Bảng rộng x Độ dày - thân cùm *Wideness x Thickness (mm) – Lower*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
TCVDN65	76	12	30 x 4.0	30 x 3.0	5,000
TCVDN80	90	12	30 x 4.0	30 x 3.0	5,000
TCVDN100	114	12	30 x 4.0	30 x 3.0	5,000
TCVDN125	140	16	40 x 5.0	40 x 4.0	6,400
TCVDN150	165	16	40 x 5.0	40 x 4.0	6,400
TCVDN200	216	16	40 x 5.0	40 x 4.0	6,400
TCVDN250	268	20	50 x 8.0	50 x 6.0	8,900
TCVDN300	323	20	50 x 8.0	50 x 6.0	8,900
TCVDN350	356	24	50 x 10.0	50 x 6.0	16,000
TCVDN400	406	24	50 x 10.0	50 x 6.0	16,000

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

CÙM TREO ỐNG DẠNG HAI MẢNH *(Pipe Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Ty treo *Rod Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
THMWR32	THMK32	32	10	25	2.0	1,100 N
THMWR40	THMK40	40	10	25	2.0	1,100 N
THNWR50	THMK50	50	10	25	2.0	1,100 N
THNWR75	THMK75	75	10	25	2.0	1,100 N
THNWR90	THMK90	90	10	25	2.0	1,100 N
THNWR110	THMK110	110	10	25	2.0	1,100 N
THNWR125	THMK125	125	10	25	2.0	1,100 N
THNWR160	THMK160	160	12	30	3.0	1,700 N
THNWR200	THMK200	200	12	30	3.0	1,700 N

*THMWR: Cùm treo ống dạng hai mảnh có ron cao su *(Pipe Clamp with Rubber)*

*THMK: Cùm nắp khóa *(Scoket secring clip)*

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

CÙM GIỮ ỐNG CHỮ U *(U-Bolt)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu Chuẩn *(standard)*: Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 - 4.6/4.8, TCVN 10865-1:2015–A2 - 50/ A2 - 70

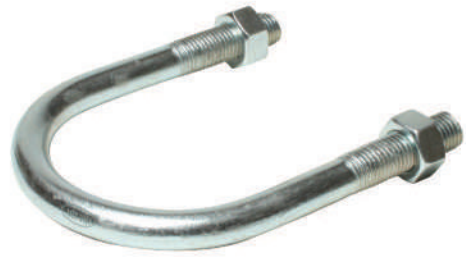

Mã sản phẩm *Product Code*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Kích thước ty *Rod Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
UBDN15	UBWRDN15	21	M6/M8/M10	M6: 2,000N M8: 3,500N M10: 4,500N M12: 10,000N M16: 15,000N M20: 23,000N
UBDN20	UBWRDN20	27	M6/M8/M10	
UBDN25	UBWRDN25	34	M6/M8/M10	
UBDN32	UBWRDN32	42	M6/M8/M10	
UBDN40	UBWRDN40	49	M6/M8/M10	
UBDN50	UBWRDN50	60	M6/M8/M10	
UBDN65	UBWRDN65	76	M8/M10/M12	
UBDN80	UBWRDN80	90	M8/M10/M12	
UBDN100	UBWRDN100	114	M8/M10/M12	
UBDN125	UBWRDN125	140	M10/M12/M16	
UBDN150	UBWRDN150	165	M10/M12/M16	
UBDN200	UBWRDN200	216	M10/M12/M16	
UBDN250	UBWRDN250	268	M10/M12/M16/M20	
UBDN300	UBWRDN300	320	M10/M12/M16/M20	
UBDN350	UBWRDN350	356	M12/M16/M20	
UBDN400	UBWRDN400	406	M12/M16/M20	
UBDN450	UBWRDN450	457	M12/M16/M20	
UBDN500	UBWRDN500	508	M12/M16/M20	
UBDN600	UBWRDN600	609	M12/M16/M20	

*UDN: Cùm U Bolt *(U - Bolt)*

*UBWRDN: Cùm U Bolt có cao su *(U - Bolt with Rubber)*

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

CÙM GIỮ ỐNG CHỮ U CHO GỐI ĐỠ PU *(U-Bolt for PU Foam)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu Chuẩn *(standard)*: Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 - 4.6/4.8, TCVN 10865-1:2015–A2 - 50/ A2 - 70

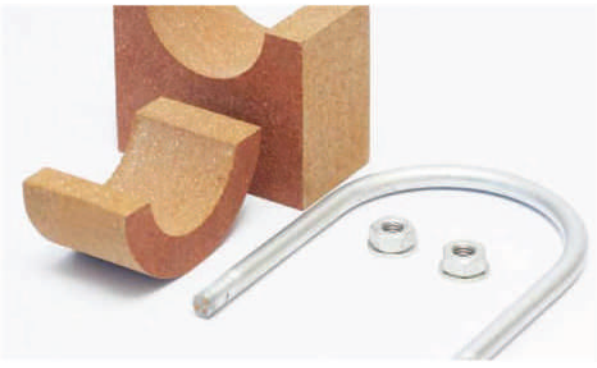

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Kích thước cùm *Clamp Size (mm)*					Kích thước ty *Rod Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
		20	25	32	40	50		
UBPUDN15	21	61	71	85	101	121	M8/M10/M12	M6: 2,000N M8: 3,500N M10: 4,500N M12: 10,000N M16: 15,000N M20: 23,000N
UBPUDN20	27	67	77	91	107	127	M8/M10/M12	
UBPUDN25	34	74	84	98	114	134	M8/M10/M12	
UBPUDN32	42	82	92	106	122	142	M8/M10/M12	
UBPUDN40	49	89	99	113	129	149	M8/M10/M12	
UBPUDN50	60	100	110	124	140	160	M8/M10/M12	
UBPUDN65	76	116	126	140	156	176	M8/M10/M12	
UBPUDN80	90	130	140	154	170	190	M8/M10/M12	
UBPUDN100	114	154	164	178	194	214	M8/M10/M12	
UBPUDN125	140		190	204	220	240	M10/M12/M16	
UBPUDN150	165		215	229	245	265	M10/M12/M16	
UBPUDN200	216			280	296	316	M10/M12/M16	
UBPUDN250	268			332	348	368	M10/M12/M16/M20	
UBPUDN300	320				400	420	M10/M12/M16/M20	
UBPUDN350	356				436	456	M12/M16/M20	
UBPUDN400	406					506	M12/M16/M20	
UBPUDN450	456					556	M12/M16/M20	
UBPUDN500	508					608	M12/M16/M20	
UBPUDN600	609					709	M12/M16/M20	

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

CÙM GIỮ ỐNG CHỮ U – LA *(U-Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Kích thước ty *Rod Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*
ULDN15	ULWRDN15	21	M8/M10	25	1.5
ULDN20	ULWRDN20	27	M8/M10	25	1.5
ULDN25	ULWRDN25	34	M8/M10	25	1.5
ULDN32	ULWRDN32	42	M8/M10	25	1.5
ULDN40	ULWRDN40	49	M8/M10	25	1.5
ULDN50	ULWRDN50	60	M8/M10	25	1.5
ULDN65	ULWRDN65	76	M8/M10	25	1.5 / 2.0
ULDN80	ULWRDN80	90	M8/M10	25	1.5 / 2.0
ULDN100	ULWRDN100	114	M8/M10	25	1.5 / 2.0
ULDN125	ULWRDN125	140	M10/M12/M16	32	2.0 / 3.0
ULDN150	ULWRDN150	165	M10/M12/M16	32	2.0 / 3.0
ULDN200	ULWRDN200	216	M10/M12/M16	32	2.0 / 3.0
ULDN250	ULWRDN250	268	M10/M12/M16	32	2.0 / 3.0
ULDN300	ULWRDN300	320	M10/M12/M16	32	2.0 / 3.0

*ULDN: Cùm U - La *(U - Clamp)*

*ULWRDN: Cùm U - La có cao su *(U – Clamp with Rubber)*

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

CÙM GIỮ ỐNG CHỮ U – LA CHO GỐI ĐỠ PU *(U-Clamp for PU Foam)*

Vật liệu *(Material)* Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)* Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Kích thước cùm *Clamp Size (mm)*					Kích thước ty *Rod Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*
		20	25	32	40	50			
ULPUDN15	21	61	71	85	101	121	M8/M10/M12	25	1.5
ULPUDN20	27	67	77	91	107	127	M8/M10/M12	25	1.5
ULPUDN25	34	74	84	98	114	134	M8/M10/M12	25	1.5
ULPUDN32	42	82	92	106	122	142	M8/M10/M12	25	1.5
ULPUDN40	49	89	99	113	129	149	M8/M10/M12	25	1.5
ULPUDN50	60	100	110	124	140	160	M8/M10/M12	25	1.5
ULPUDN65	76	116	126	140	156	176	M10/M12	25/32	2.0
ULPUDN80	90	130	140	154	170	190	M10/M12	25/32	2.0
ULPUDN100	114	154	164	178	194	214	M10/M12	25/32	2.0
ULPUDN125	140		190	204	220	240	M10/M12/M16	32	2.0 / 3.0
ULPUDN150	165		215	229	245	265	M10/M12/M16	32	2.0 / 3.0
ULPUDN200	216			280	296	316	M10/M12/M16	32	2.0 / 3.0
ULPUDN250	268			332	348	368	M12/M16	32	2.0 / 3.0
ULPUDN300	320				400	420	M12/M16	32	2.0 / 3.0
ULPUDN350	356				436	456	M12/M16/M20	40	3.0 / 4.0
ULPUDN400	406					506	M16/M20	40	3.0 / 4.0
ULPUDN450	456					556	M16/M20	40	3.0 / 4.0
ULPUDN500	508					608	M16/M20	40/50	4.0
ULPUDN600	609					709	M16/M20	40/50	4.0

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

CÙM OMEGA *(Two Hole Clamp)*

Vật liệu *(Material)* — Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)* — Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

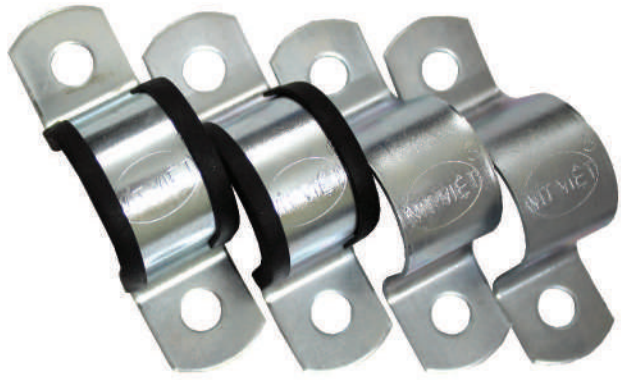

Mã sản phẩm *Product Code*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Kích thước lỗ bulon *Bolt Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*
ODN15	OWRDN015	21	M8/M10	25	1.5
ODN20	OWRDN020	27	M8/M10	25	1.5
ODN25	OWRDN025	34	M8/M10	25	1.5
ODN32	OWRDN032	42	M8/M10	25	1.5
ODN40	OWRDN040	49	M8/M10	25	1.5
ODN50	OWRDN050	60	M8/M10	25	1.5
ODN65	OWRDN065	76	M8/M10	25	1.5 / 2.0
ODN80	OWRDN080	90	M8/M10	25	1.5 / 2.0
ODN100	OWRDN100	114	M8/M10	25	1.5 / 2.0
ODN125	OWRDN125	140	M10/M12	32	2.0 / 3.0
ODN150	OWRDN150	165	M10/M12	32	2.0 / 3.0
ODN200	OWRDN200	216	M10/M12	32	2.0 / 3.0
ODN250	OWRDN250	268	M10/M12	32	2.0 / 3.0
ODN300	OWRDN300	320	M10/M12	32	2.0 / 3.0

*ODN: Cùm Omega *(Two Hole Clamp)*

*OWRDN: Cùm Omega có cao su *(Two Hole Clamp with Rubber)*

CÙM OMEGA CHO GỐI ĐỠ PU *(Two Hole Strap for PU Foam)*

Vật liệu *(Material)* — Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)* — Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

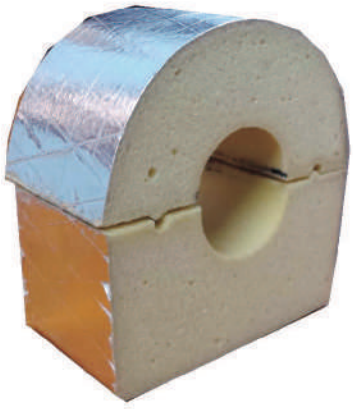

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Kích thước cùm *Clamp Size (mm)*					Kích thước lỗ bulon *Bolt Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*
		20	25	32	40	50			
OPUDN15	21	61	71	85	101	121	M8/M10	25	1.5
OPUDN20	27	67	77	91	107	127	M8/M10	25	1.5
OPUDN25	34	74	84	98	114	134	M8/M10	25	1.5
OPUDN32	42	82	92	106	122	142	M8/M10	25	1.5
OPUDN40	49	89	99	113	129	149	M8/M10	25	1.5
OPUDN50	60	100	110	124	140	160	M8/M10	25	1.5
OPUDN65	76	116	126	140	156	176	M10/M12	25/32	2.0
OPUDN80	90	130	140	154	170	190	M10/M12	25/32	2.0
OPUDN100	114	154	164	178	194	214	M10/M12	25/32	2.0
OPUDN125	140		190	204	220	240	M10/M12	32	2.0 / 3.0
OPUDN150	165		215	229	245	265	M10/M12	32	2.0 / 3.0
OPUDN200	216			280	296	316	M10/M12	32	2.0 / 3.0
OPUDN250	268			332	348	368	M10/M12	32	2.0 / 3.0
OPUDN300	320				400	420	M10/M12	32	2.0 / 3.0
OPUDN350	356				436	456	M12/M16	40	3.0 / 4.0
OPUDN400	406					506	M12/M16	40	3.0 / 4.0
OPUDN450	456					556	M12/M16	40	3.0 / 4.0
OPUDN500	508					608	M12/M16	40/50	4.0
OPUDN600	609					709	M12/M16	40/50	4.0

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

KẸP TREO XÀ GỒ & PHỤ KIỆN HỆ ĐIỆN
STRUCTURAL ATTACHMENTS & ELECTRICAL

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

KẸP XÀ GỒ TREO TY *(Beam Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

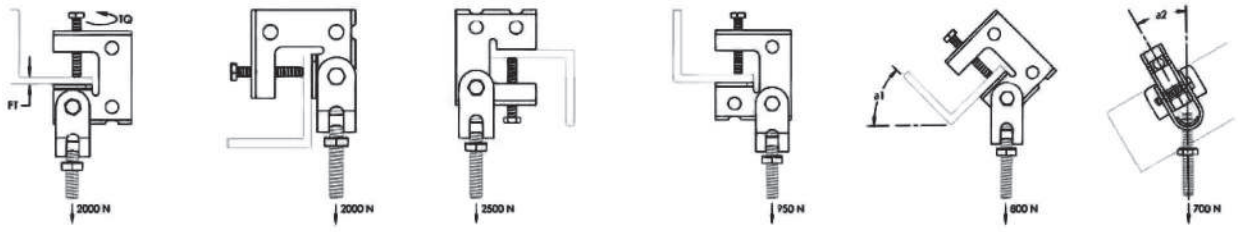

Mã sản phẩm *Product Code*	Ty treo *Rod Size (mm)*	Độ dày thép xà gồ *Flange Thichness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
XGT8	M8	24	2.0	F1: 2,000N, F2: 2,000N
XGT10	M10	24	2.0	F3: 2,500 N, F4: 930N
XGT12	M12	24	2.0	F5: 800N, F6: 700N

KẸP XÀ GỒ GANG *(Cast Iron Beam Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Ty treo *Rod Size (mm)*	Độ dày thép xà gồ *Flange Thichness (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
XGG8	M8	24	2,500N
XGG10	M10	24	
XGG12	M12	24	

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

KẸP XÀ GỒ TẢI NẶNG *(Heavy Duty Beam Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Ty treo *Rod Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*
XGTN10/12/16/20	M10/M12/M16/M20	30/40/50	3.0/4.0/5.0/6.0

KẸP XÀ GỒ CHỮ D *(D - Beam Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Ty treo *Rod Size (mm)*	Góc treo *Angle*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
XGD1	M8/M10	0^0	600N
XGD2	M8/M10	15^0	600N
XGD3	M8/M10	135^0	600N

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

KẸP XÀ GỒ C *(C – Beam Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Độ dày thép xà gồ *Flange Thichness (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
XGC20	20	550N

KẸP GIỮ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN CR *(CR – Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Tải trọng tĩnh 1 *Static Load 1 (N)*	Tải trọng tĩnh 2 *Static Load 2 (N)*
CRDN15	21	16	1.0	125N	550N
CRDN20	27	16	1.0	125N	550N
CRDN25	34	16	1.0	125N	550N
CRDN32	42	16	1.0	125N	550N
CRDN40	49	16	1.0	125N	550N
CRDN50	60	16	1.0	125N	550N

KẸP GIỮ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG K *(K – Clip)*

Vật liệu *(Material)*: Thép Carbon đàn hồi *(Spring Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

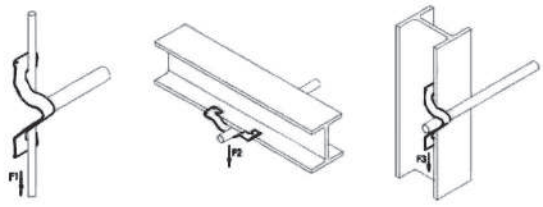

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Tải trọng tĩnh 1 *Static Load 1 (N)*	Tải trọng tĩnh 2 *Static Load 2 (N)*	Tải trọng tĩnh 3 *Static Load 3 (N)*
KK20	20	220N	445N	110N
KK25	25	220N	445N	110N
KK32	32	220N	445N	110N

KẸP GIỮ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN KHÔNG ĐẾ - 2 LỖ *(Two Hole Pipe Strap)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Kích thước lỗ *Hole size (mm)*
KOTH20	19/20	20	1.0	7
KOTH25	25	20	1.0	7
KOTH32	31/32	20	1.0	7
KOTH40	39/40	20	1.0	7
KOTH50	50/51	20	1.0	7
KOTH60	60/63	20	1.0	7

KẸP GIỮ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN KHÔNG ĐẾ - 1 LỖ *(One Hole Pipe Strap)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Kích thước lỗ *Hole size (mm)*
KOOH20	19/20	20	1.0	7
KOOH25	25	20	1.0	7
KOOH32	31/32	20	1.0	7
KOOH40	39/40	20	1.0	7
KOOH50	50/51	20	1.0	7
KOOH60	60/63	20	1.0	7

KẸP GIỮ ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN CÓ ĐẾ *(Saddle with Base)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe Size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Kích thước lỗ *Hole size (mm)*
KOWB20	19/20	20	1.0	7
KOWB25	25	20	1.0	7
KOWB32	31/32	20	1.0	7
KOWB40	39/40	20	1.0	7
KOWB50	50/51	20	1.0	7
KOWB60	60/63	20	1.0	7

PHỤ KIỆN LIÊN KẾT
FASTENERS/HARDWARE

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

TYREN *(Thearded Rod)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN 975 – 1986
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8
TCVN 10865-1:2015 – A2 - 50/ A2 - 70

Chiều dài *(Length)*: 1m, 2m, 3m, theo yêu cầu *(request)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		
		4.6/4.8	8.8	Inox 304
TY6	M6	2,500	5,000	4,400
TY8	M8	4,800	9,200	8,100
TY10	M10	7,400	14,800	12,900
TY12	M12	10,700	21,400	18,800
TY14	M14	14,600	29,200	25,600
TY16	M16	20,000	40,000	35,000
TY18	M18	24,000	48,000	42,000
TY20	M20	31,000	62,000	54,000

TẮC KÊ ĐẠN *(Drop in Anchor)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không rỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN 975
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8
TCVN 10865-1:2015 – A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
TKD6	M6	2,500
TKD8	M8	4,800
TKD10	M10	7,400
TKD12	M12	10,700
TKD14	M14	14,600
TKD16	M16	20,000
TKD20	M20	31,000

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

KHỚP NỐI TY *(Coupling Nut)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8
TCVN 10865-1:2015 – A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
NTT6	M6	NTLG6	M6	2,500
NTT8	M8	NTLG8	M8	4,800
NTT10	M10	NTLG10	M10	7,400
NTT12	M12	NTLG12	M12	10,700
NTT14	M14	NTLG14	M14	14,600
NTT16	M16	NTLG16	M16	20,000
NTT20	M20	NTLG20	M20	31,000

HỘP NỐI TY *(Coupling Box)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*
HNT6	M6
HNT8	M8
HNT10	M10
HNT12	M12
NNT14	M14
NNT16	M16
NNT20	M20

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

TẮC KÊ RÚT *(Bolt Anchor)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, TCVN 10865-1:2015 – A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
TKS6	M6	50 - 100	2,500	TKSOL10	M10	60 - 120	7,400
TKS8	M8	60 - 120	4,800	TKSOL12	M12	80 - 200	10,700
TKS10	M10	60 - 120	7,400	TKSOL14	M14	80 - 200	14,600
TKS12	M12	80 - 120	10,700	TKSOL16	M16	100 - 250	20,000
				TKSOL18	M18	100 - 250	24,000
				TKSOL20	M20	100 - 250	31,000

TẮC KÊ NHỰA *(Plastic Anchor)*

Vật liệu *(Material)*: Nhựa *(Plastic)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*
TKN2P	M4	20
TKN3P	M6	30
TKN4P	M8	40
TKN5P	M10	50
TKN6P	M12	60
TKN7P	M14	70

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

DÂY CÁP THÉP *(Steel Wire Rope)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ kẽm *(Galvanized Steel Wire Rope)*
Phủ dầu *(Oil Steel Wire Rope)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*
SWR4	M4	SWR12	M12
SWR5	M5	SWR14	M14
SWR6	M6	SWR16	M16
SWR8	M8	SWR18	M18
SWR10	M10	SWR20	M20

TĂNG ĐƯA *(Turnbuckle)*

Vật liệu *(Material)*: Gang/Thép carbon *(Iron Cast/Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*
TDC6	M6	TDC14	M14
TDC8	M8	TDC16	M16
TDC10	M10	TDC18	M18
TDC12	M12	TDC20	M20

ỐC XIẾT CÁP *(Wire Rope Clip)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*
OXC4	M4	OXC12	M12
OXC5	M5	OXC14	M14
OXC6	M6	OXC16	M16
OXC8	M8	OXC18	M18
OXC10	M10	OXC20	M20

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

BULON *(Hexagon Head Bolt)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN 931 – 1987, DIN 933 – 1987, TCVN 1892 – 1976

Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, 8.8, TCVN 10865-1:2015 – A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài (ren suốt) *Length (mm) - full thread*	Độ dài (ren nữa) *Length (mm) – haft thread*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		
				4.6/4.8	8.8	Inox 304
BL5	M5	10 - 60	25 - 50	1,800	3,600	3,100
BL6	M6	10 - 60	25 - 150	2,500	5,000	4,400
BL8	M8	15 - 150	40 - 150	4,800	9,200	8,100
BL10	M10	20 - 150	40 - 150	7,400	14,800	12,900
BL12	M12	25 - 150	40 - 150	10,700	21,400	18,800
BL14	M14	30 - 150	40 - 150	14,600	29,200	25,600
BL16	M16	30 - 150	60 - 200	20,000	40,000	35,000
BL18	M18	40 - 150	60 - 200	24,000	48,000	42,000
BL20	M20	40 - 150	60 - 200	31,000	62,000	54,000
BL22	M22	40 - 100	80 - 240		76,000	67,000
BL24	M24	40 - 100	80 - 240		90,000	78,000
BL27	M27	40 - 100	100 - 300		116,000	102,000
BL30	M30	40 - 100	10 - 300		142,000	125,000
BL33	M33	40 - 100	10 - 300		176,000	154,000

BULON CHÌM *(Cross Recessed Head Bolt)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, 8.8
TCVN 10865-1:2015 – A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài (ren suốt) *Length (mm) - full thread*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*	
			4.6/4.8	Inox 304
BLC5	M5	8 - 50	1,800	3,100
BLC6	M6	8 - 50	2,500	4,400
BLC8	M8	15 - 80	4,800	8,100

BULON LONG ĐỀN *(Hexagon Flange Bolt)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* JIS B 1189 – 2014
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, 8.8
TCVN 10865-1:2015 – A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		
			4.6/4.8	8.8	Inox 304
BLLD5	M5	8 - 60	1,800	3,600	3,100
BLLD6	M6	8 - 60	2,500	5,000	4,400
BLLD8	M8	15 - 100	4,800	9,200	8,100
BLLD10	M10	20 - 150	7,400	14,800	12,900
BLLD12	M12	30 - 150	10,700	21,400	18,800
BLLD14	M14	30 - 150	14,600	29,200	25,600
BLLD16	M16	30 - 150	20,000	40,000	35,000

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

BULON CỔ VUÔNG *(Carriage Bolt)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* JIS B 1171 – 2005, DIN 603 – 2017
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, 8.8
TCVN 10865-1:2015 – A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		
			4.6/4.8	8.8	Inox 304
BLCVN6	M6	12 - 20	2,500	/	4,400
BLCVN8	M8	12 - 20	4,800	/	8,100
BLCV5	M5	10 - 60	1,800	3,600	3,100
BLCV6	M6	10 - 60	2,500	5,000	4,400
BLCV8	M8	15 - 100	4,800	9,200	8,100
BLCV10	M10	20 - 150	7,400	14,800	12,900
BLCV12	M12	30 - 150	10,700	21,400	18,800
BLCV16	M16	30 - 150	14,600	29,200	25,600
BLCV20	M20	30 - 150	20,000	40,000	35,000

LỤC GIÁC ÂM *(Hexagon Wrench Set Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN 916 – 1980, ISO 4029 – 2005
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 8.8, 10.9, TCVN 10865-1:2015–A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*	
			8.8	Inox 304
LGA4	M4	5 - 20	2,200	1,900
LGA5	M5	5 - 25	3,600	3,100
LGA6	M6	6 - 30	5,000	4,400
LGA8	M8	8 - 40	9,200	8,100
LGA10	M10	12 - 40	14,800	12,900
LGA12	M12	16 - 40	21,400	18,800
LGA16	M16	20 - 40	29,200	25,600
LGA20	M20	25 - 50	40,000	35,000

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

BULON LỤC GIÁC CHÌM *(Hex Socket Head Cap)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN 912 – 1983, JIS B 1176 – 2006
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, 8.8, 10.9, 12.9
TCVN 10865-1:2015 – A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		
			4.6/4.8	8.8	Inox 304
BLLGC4	M4	8 - 50	1,100	2,200	1,900
BLLGC5	M5	10 - 60	1,800	3,600	3,100
BLLGC6	M6	10 - 100	2,500	5,000	4,400
BLLGC8	M8	12 - 100	4,800	9,200	8,100
BLLGC10	M10	20 - 150	7,400	14,800	12,900
BLLGC12	M12	25 - 150	10,700	21,400	18,800
BLLGC14	M14	30 - 150	14,600	29,200	25,600
BLLGC16	M16	30 - 200	20,000	40,000	35,000
BLLGC18	M18	30 - 200		48,000	42,000
BLLGC20	M20	30 - 200		62,000	54,000
BLLGC22	M22	40 - 200		76,000	67,000
BLLGC24	M24	40 - 200		90,000	78,000
BLLGC27	M27	50 - 200		116,000	102,000
BLLGC30	M30	50 - 200		142,000	125,000

LỤC GIÁC ĐẦU CHÌM *(Hexagon Socket Countersunk Head Cap)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN 7991 – 1986, JIS B 1194 – 2006
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, 8.8, 10.9
TCVN 10865-1:2015–A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		
			4.6/4.8	8.8	Inox 304
LGDC4	M4	8 - 50	1,100	2,200	1,900
LGDC5	M5	10 - 60	1,800	3,600	3,100
LGDC6	M6	10 - 100	2,500	5,000	4,400
LGDC8	M8	12 - 100	4,800	9,200	8,100
LGDC10	M10	20 - 150	7,400	14,800	12,900
LGDC12	M12	25 - 150	10,700	21,400	18,800
LGDC14	M14	30 - 150	14,600	29,200	25,600
LGDC16	M16	30 - 200	20,000	40,000	35,000
LGDC18	M18	30 - 200		48,000	42,000
LGDC20	M20	30 - 200		62,000	54,000

CHỎM CẦU LỤC GIÁC CHÌM *(Hexagon Socket Button Head)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* ISO 7380 – 2004, JIS B 1174 – 2006
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, 8.8, 10.9
TCVN 10865-1:2015–A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		
			4.6/4.8	8.8	Inox 304
CCLGC4	M4	8 - 50	1,100	2,200	1,900
CCLGC5	M5	10 - 60	1,800	3,600	3,100
CCLGC6	M6	10 - 100	2,500	5,000	4,400
CCLGC8	M8	12 - 100	4,800	9,200	8,100
CCLGC10	M10	20 - 150	7,400	14,800	12,900
CCLGC12	M12	25 - 150	10,700	21,400	18,800
CCLGC16	M16	30 - 200	20,000	40,000	35,000

LỤC GIÁC CHÌM *(Hex Socket M/C Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*
LGC6	M6	10 - 100
LGC8	M8	15 -100

VÍT ĐẦU CHÌM *(Flat Head M/C Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* JIS B 1111 – 2006
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8
TCVN 10865-1:2015– A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
DC4	M4	8 - 40	1,100
DC5	M5	10 - 50	1,800
DC6	M6	15 - 60	2,500
DC8	M8	15 - 60	4,800
DC10	M10	20 - 60	7,400

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

VÍT ĐẦU DÙ *(Rasaised Countersunk Head M/C Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* JIS B 1111 – 2006
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8
TCVN 10865-1:2015– A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
DD4	M4	8 - 40	1,100
DD5	M5	10 - 50	1,800
DD6	M6	15 - 60	2,500
DD8	M8	15 - 60	4,800
DD10	M10	20 - 60	7,400

ĐAI ỐC *(Hex Nuts)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN 934 – 1987, TCVN 1905 – 1976
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, 8.8, 10.9
TCVN 10865-1:2015– A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*			Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		
		4.6/4.8	8.8	Inox 304			4.6/4.8	8.8	Inox 304
DO3	M3	/	/	/	DO16	M16	20,000	40,000	35,000
DO4	M4	1,100	2,200	1,900	DO18	M18	24,000	48,000	42,000
DO5	M5	1,800	3,600	3,100	DO20	M20	31,000	62,000	54,000
DO6	M6	2,500	5,000	4,400	DO22	M22	38,000	76,000	67,000
DO8	M8	4,800	9,200	8,100	DO24	M24	45,000	90,000	78,000
DO10	M10	7,400	14,800	12,900	DO27	M27	58,000	116,000	102,000
DO12	M12	10,700	21,400	18,800	DO30	M30	71,000	142,000	125,000
DO14	M14	14,600	29,200	25,600	DO33	M33	88,000	176,000	154,000

ĐAI ỐC LONG ĐỀN *(Hex Flange Nuts)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN 6923 – 1983, JIS B 1190 – 2005
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, 8.8
TCVN 10865-1:2015–A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*			Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		
		4.6/4.8	8.8	Inox 304			4.6/4.8	8.8	Inox 304
DOLD3	M3	/	/	/	DOLD12	M12	10,700	21,400	18,800
DOLD4	M4	1,100	2,200	1,900	DOLD14	M14	14,600	29,200	25,600
DOLD5	M5	1,800	3,600	3,100	DOLD16	M16	20,000	40,000	35,000
DOLD6	M6	2,500	5,000	4,400	DOLD18	M18	24,000	48,000	42,000
DOLD8	M8	4,800	9,200	8,100	DOLD20	M20	31,000	62,000	54,000
DOLD10	M10	7,400	14,800	12,900					

ĐAI ỐC VUÔNG *(Square Nuts)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không rỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* JIS B 1163
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8
TCVN 10865-1:2015–A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*	
		4.6/4.8	Inox 304			4.6/4.8	Inox 304
DOV3	M3	/	/	DOV14	M14	14,600	25,600
DOV4	M4	1,100	1,900	DOV16	M16	20,000	35,000
DOV5	M5	1,800	3,100	DOV18	M18	24,000	42,000
DOV6	M6	2,500	4,400	DOV20	M20	31,000	54,000
DOV8	M8	4,800	8,100	DOV22	M22	38,000	67,000
DOV10	M10	7,400	12,900	DOV24	M24	45,000	78,000
DOV12	M12	10,700	18,800				

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

ĐAI ỐC MŨ CHỤP *(Cap Nuts)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN1587 – 2014, JIS B 1183 – 2009
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8
TCVN 10865-1:2015–A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*	
		4.6/4.8	Inox 304			4.6/4.8	Inox 304
DOMC6	M6	2,500	4,400	DOMC16	M16	20,000	35,000
DOMC8	M8	4,800	8,100	DOMC18	M18	24,000	42,000
DOMC10	M10	7,400	12,900	DOMC20	M20	31,000	54,000
DOMC12	M12	10,700	18,800	DOMC22	M22	38,000	67,000
DOMC14	M14	14,600	25,600	DOMC24	M24	45,000	78,000

ĐAI ỐC NYLON *(Nylon Insert Lock Nuts)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN985 – 1987
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8
TCVN 10865-1:2015–A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*	
		4.6/4.8	Inox 304			4.6/4.8	Inox 304
DOK03	M3	/	/	DOK16	M16	20,000	35,000
DOK04	M4	1,100	1,900	DOK18	M18	24,000	42,000
DOK05	M5	1,800	3,100	DOK20	M20	31,000	54,000
DOK06	M6	2,500	4,400	DOK22	M22	38,000	67,000
DOK08	M8	4,800	8,100	DOK24	M24	45,000	78,000
DOK10	M10	7,400	12,900	DOK27	M27	58,000	102,000
DOK12	M12	10,700	18,800	DOK30	M30	71,000	125,000
DOK14	M14	14,600	25,600				

ĐAI ỐC TAI HỒNG *(Wing Nuts)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN315 – 1983, JIS B 1185 – 2010
Cấp độ bền *(Grade)* TCVN 1916:1995 – 4.6/4.8, TCVN 10865-1:2015 –A2 - 50/ A2 - 70

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*		Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*	
		4.6/4.8	Inox 304			4.6/4.8	Inox 304
DOTH6	M6	2,500	4,400	DOTH14	M14	14,600	25,600
DOTH8	M8	4,800	8,100	DOTH16	M16	20,000	35,000
DOTH10	M10	7,400	12,900	DOTH18	M18	24,000	42,000
DOTH12	M12	10,700	18,800	DOTH20	M20	31,000	54,000

ĐAI ỐC CẤY *(Insert Nuts Type A,B,D,E,P)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*, Atimon *(Sb)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*
TC4	M4	10	TS6	M6	7 - 25
TC6	M6	10 - 25	TS8	M8	10 - 36
TC8	M8	13 - 25	TS10	M10	17 - 36
TCLD4	M4	10	TSLG6	M6	7 - 25
TCLD6	M6	10 - 25	TSLG8	M8	10 - 36
TCLD8	M8	13 - 25	TSLG10	M10	17 - 36
			TSLGLD6	M6	12 - 25

ĐAI ỐC RÚT *(Rivet Nuts)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*
DOR4	M4	DOR6	M6
DOR5	M5	DOR8	M8

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

ĐAI CHẶN PHẲNG *(Flat Washer)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN125 – 1990, TCVN 2061 – 1977

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*
LD3	M3	LD16	M16
LD4	M4	LD18	M18
LD5	M5	LD20	M20
LD6	M6	LD22	M22
LD8	M8	LD24	M24
LD10	M10	LD27	M27
LD12	M12	LD30	M30
LD14	M14	LD33	M33

ĐAI CHẶN VÊNH *(Spring Washer)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không rỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* DIN 127 - 1987, TCVN 130-1977

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*
LDV3	M3	LDV16	M16
LDV4	M4	LDV18	M18
LDV5	M5	LDV20	M20
LDV6	M6	LDV22	M22
LDV8	M8	LDV24	M24
LDV10	M10	LDV27	M27
LDV12	M12	LDV30	M30
LDV14	M14	LDV33	M33

VÍT BẮT NHỰA (GỖ) ĐẦU CHÌM *(Flat Head Tap Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* JIS B 1122 – 1996

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*
BNDC3	M3	8 - 40
BNDC3.5	M3.5	10 - 40
BNDC4	M4	10 - 60
BNDC5	M5	15 - 80
BNDC6	M6	20 - 100

VÍT BẮT NHỰA (GỖ) ĐẦU DÙ *(Raised Countersunk Head Tap Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Tiêu chuẩn *(Standard)*: Kích thước *(Dimension)* JIS B 1122 – 1996

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*
BNDD3	M3	8 - 40
BNDD3.5	M3.5	10 - 40
BNDD4	M4	10 - 60
BNDD5	M5	15 - 80
BNDD6	M6	20 - 100

VÍT BẮT NHỰA (GỖ) DRYWALL *(Drywall Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*
BNWD#6	M3.9	15 - 50
BNWD#7	M4.2	15 - 50
BNWD#8	M4.6	20 - 50
BNWD#10	M5.3	20 - 50

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

VÍT THẠCH CAO *(Black Drywall Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*
VTC#6	M3.6	15 - 60
VTC#7	M4.0	15 - 60

VÍT BẮT NHỰA (GỖ) LỤC GIÁC CHÌM *(Hex Socket Tap Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Độ dài *Length (mm)*
BNLGC6	M6	25 - 80
BNLGC7	M7	25 - 90
BNLGC8	M8	30 - 100

VÍT TỰ KHOAN ĐẦU BẰNG *(Flat Head Self Drilling Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304/410 *(Stainless Steel 304/410)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*
SB3.5	M3.5	13 - 60
SB3.9	M3.9	13 - 60
SB4.2	M4.2	13 - 60
SB4.8	M4.8	13 - 60

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

VÍT TỰ KHOAN ĐẦU DÙ *(Truss Head Self Drilling Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304/410 *(Stainless Steel 304/410)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*
SD3.5	M3.5	13 - 60
SD3.9	M3.9	13 - 60
SD4.2	M4.2	13 - 60
SD4.8	M4.8	13 - 60

VÍT TỰ KHOAN ĐẦU TRÒN *(Pan Head Self Drilling Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304/410 *(Stainless Steel 304/410)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*
ST3.5	M3.5	13 - 60
ST3.9	M3.9	13 - 60
ST4.2	M4.2	13 - 60
ST4.8	M4.8	13 - 60

VÍT TOLE *(Hex Flanged Head Self Drilling Screws)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304/410 *(Stainless Steel 304/410)*
Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ dacromet *(Dacromet coating)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*
VTS5	M5	25 - 125
VTS6	M6	25 - 125
VTG5	M5	25 - 125
VTG6	M6	25 - 125

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

RIVE RÚT *(Blind Rivets)*

Vật liệu *(Material)*: Nhôm *(Aluminum)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *Size (mm)*	Chiều dài *Length (mm)*
RV3	M3	6 - 19
RV4	M4	8 - 19
RV5	M4.8	10 - 19

BASS NGÀNH GỖ *(Bases)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304/410 *(Stainless Steel 304/410)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Sơn tĩnh điện *(Powder Coating)*

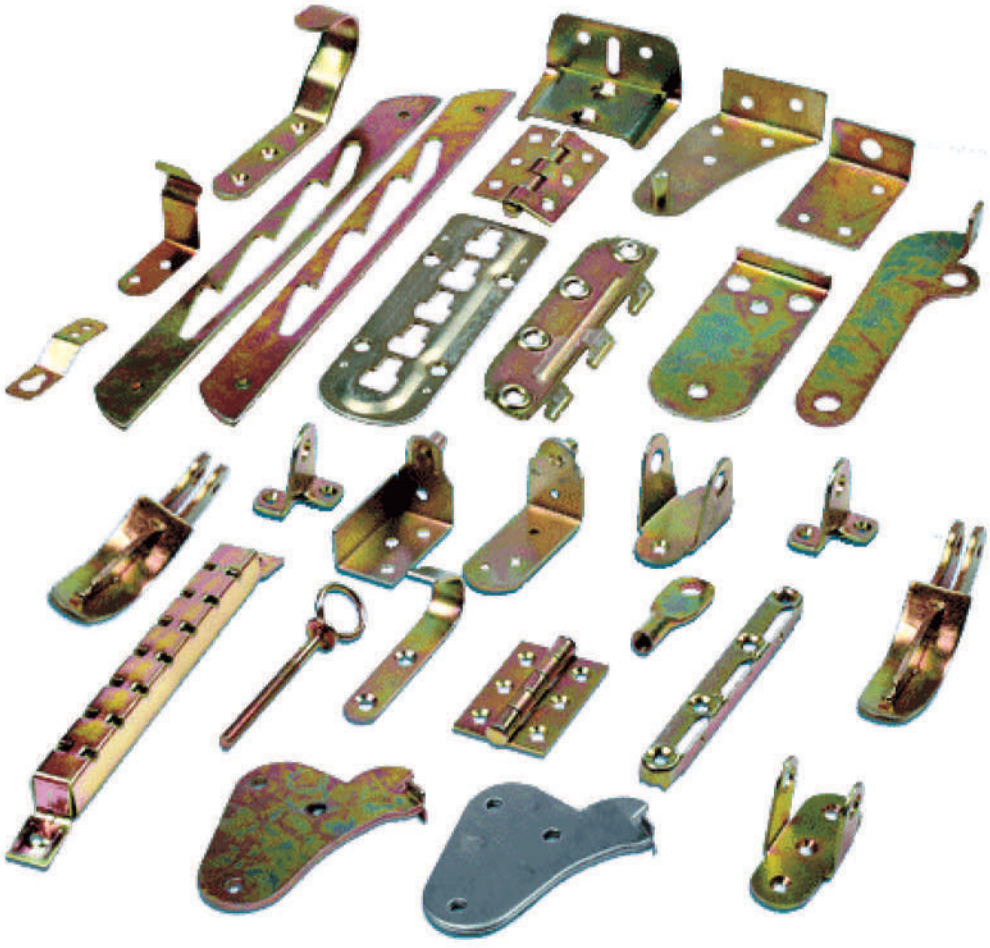

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

THANH CHỐNG ĐA NĂNG & THÉP
STRUT CHANNEL & STEELS

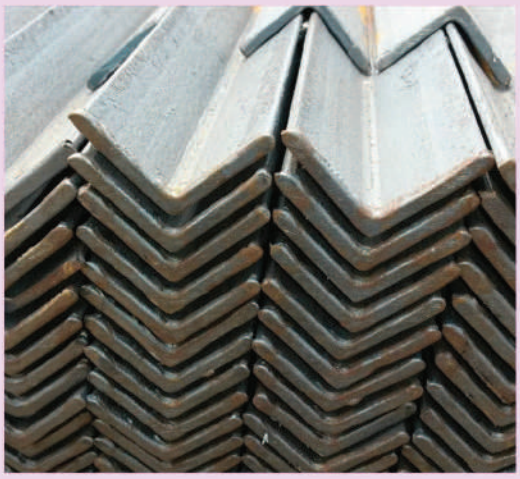

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

THANH CHỐNG ĐA NĂNG *(Strut Channel)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

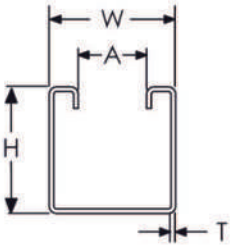

Mã sản phẩm không lỗ *Product Code*	Kích thước *HxW (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Mã sản phẩm có lỗ *Product Code*	Kích thước *HxW (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*
TCDN214115KL	21x41	1.5	TCDN214115CL	21x41	1.5
TCDN214120KL	21x41	2.0	TCDN214120CL	21x41	2.0
TCDN214125KL	21x41	2.5	TCDN214125CL	21x41	2.5
TCDN414115KL	41x41	1.5	TCDN414115CL	41x41	1.5
TCDN414120KL	41x41	2.0	TCDN414120CL	41x41	2.0
TCDN414125KL	41x41	2.5	TCDN414125CL	41x41	2.5
TCDN624120KL	62x41	2.0	TCDN624120CL	62x41	2.0
TCDN624125KL	62x41	2.5	TCDN624125CL	62x41	2.5
TCDN834125KL	83x41	2.0	TCDN834125CL	83x41	2.0
TCDN834125KL	83x41	2.5	TCDN834125CL	83x41	2.5

PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG – ĐẦU CHỤP *(End Cap)*

Vật liệu *(Material)*: Nhựa *(Plastic)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *(mm)*
CN2141	21x41
CN4141	41x41
CN6241	62x41
CN8341	83x41

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

BẢNG THAM KHẢO TẢI TRỌNG THANH CHỐNG ĐA NĂNG

(Loading Data)

21x41x2.5			
Chiều dài	Beam Loading	Safe Beam Loading	Column Loading
mm	*Kg*	*Kg*	*Kg*
250	563.27	281.63	3,559.18
500	281.63	140.82	2,832.65
750	187.76	93.88	1,981.63
1,000	140.82	70.41	1,232.65
1,250	112.24	56.12	806.12
1,500	93.88	46.94	567.35
1,750	80.61	40.31	
2,000	70.41	35.20	
2,250	62.24	31.12	
2,500	56.12	28.06	
2,750	51.02	25.51	
3,000	46.94	23.47	

21x41x2.0			
Chiều dài	Beam Loading	Safe Beam Loading	Column Loading
mm	*Kg*	*Kg*	*Kg*
250	503.40	251.70	2,680.01
500	233.93	116.96	1,953.68
750	155.95	77.98	1.253,71
1,000	116.96	58.48	783.87
1,250	93.57	46.79	544.15
1,500	77.98	38.99	401.52
1,750	66.84	33.42	
2,000	57.93	28.96	
2,250	52.36	26.18	
2,500	46.79	23.39	
2,750	42.33	21.16	
3,000	38.99	19.49	

21x41x1.5			
Chiều dài	Beam Loading	Safe Beam Loading	Column Loading
mm	*Kg*	*Kg*	*Kg*
250	396.43	198.21	2,110.09
500	198.21	99.11	1,538.52
750	132.14	66.07	986.88
1,000	99.63	49.82	617.72
1,250	79.71	39.85	428.94
1,500	66.07	33.04	316.72
1,750	56.63	28.32	
2,000	49.29	24.65	
2,250	44.05	22.02	
2,500	39.85	19.93	
2,750	35.66	17.83	
3,000	33.56	16.78	

41x41x2.5			
Chiều dài	Beam Loading	Safe Beam Loading	Column Loading
mm	*Kg*	*Kg*	*Kg*
250	1,475.72	737.86	4,643.88
500	819.80	409.90	3,759.18
750	546.53	273.27	2,879.59
1,000	409.39	204.69	2,187.76
1,250	327.35	163.67	1,675.51
1,500	273.27	136.63	1,346.94
1,750	234.29	117.14	1,122.45
2,000	204.18	102.09	954.08
2,250	182.14	91.07	821.43
2,500	163.16	81.58	715.31
2,750	148.16	74.08	626.53
3,000	136.12	68.06	550.00

41x41x2.0			
Chiều dài	Beam Loading	Safe Beam Loading	Column Loading
mm	*Kg*	*Kg*	*Kg*
250	1,206.40	603.20	3,951.98
500	670.18	335.09	3,187.27
750	446.79	223.39	2,306.12
1,000	334.67	167.34	1,549.82
1,250	267.61	133.80	1,084.03
1,500	223.39	111.70	827.13
1,750	191.53	95.76	667.47
2,000	166.92	83.46	655.46
2,250	148.90	74.45	482.59
2,500	133.39	66.69	423.77
2,750	121.12	60.56	376.95
3,000	111.28	55.64	338.54

41x41x1.5			
Chiều dài	Beam Loading	Safe Beam Loading	Column Loading
mm	*Kg*	*Kg*	*Kg*
250	958.28	479.14	3,062.79
500	563.81	281.90	2,470.14
750	375.87	187.94	1,787.24
1,000	281.90	140.95	1,201.11
1,250	225.15	112.58	840.13
1,500	187.94	93.97	641.03
1,750	160.95	80.48	517.29
2,000	140.57	70.29	507.98
2,250	125.60	62.80	374.01
2,500	112.58	56.29	328.42
2,750	102.34	51.17	292.14
3,000	93.97	46.98	262.36

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - TÁN LÒ XO *(Spring Nut)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *(mm)*
TLX8	M8
LX10	M10
TLX12	M12

PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - KẸP SKI *(Strut Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước ống *Pipe size (mm)*	Bảng rộng *Wideness (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*	Tải trọng tĩnh *Static Load (N)*
SKIDN15	SKIWRDN15	21	32	1.5	1,600
SKIDN20	SKIWRDN20	27	32	1.5	1,600
SKIDN25	SKIWRDN25	34	32	1.5	1,600
SKIDN32	SKIWRDN32	42	32	1.5	1,600
SKIDN40	SKIWRDN40	49	32	1.5	1,600
SKIDN50	SKIWRDN50	60	32	1.5	1,600
SKIDN65	SKIWRDN65	76	32	2.0	1,600
SKIDN80	SKIWRDN80	90	32	2.0	1,600
SKIDN100	SKIWRDN100	114	32	2.0	1,600
SKIDN125	SKIWRDN125	140	32	2.0 / 3.0	2,000
SKIDN150	SKIWRDN150	165	32	2.0 / 3.0	2,000
SKIDN200	SKIWRDN200	216	32	2.0 / 3.0	2,000

*SKIDN: Kẹp SKI *(Strut Clamp)*

*SKIWRDN: Kẹp SKI có ron cao su *(Strut Clamp with Rubber)*

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - ĐỆM VUÔNG *(Strut Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

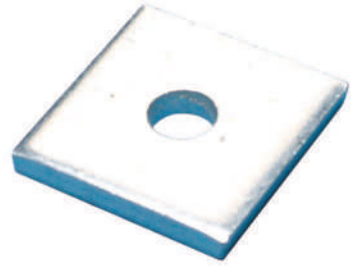

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước *(mm)*	Lỗ ty *Hole size (mm)*
DV8	40x40x5 40x40x6	M8
DV10		M10
DV12		M12

PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - ĐỆM HÌNH *(Flat Brackets)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước lỗ *Hole size (mm)*	Khoản cách lỗ *Hole Spacing (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*
DH1	14mm	20mm từ đầu 43mm từ giữa	5mm – 6mm
DH2			
DH3			
DH4			
DH5			
DH6			

DH1

DH2

DH4

DH5

DH6

DH3

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - ĐỆM GÓC *(Angle Brackets)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước lỗ *Hole size (mm)*	Khoản cách lỗ *Hole Spacing (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*
DG1	14mm	20mm từ đầu 43mm từ giữa	5mm – 6mm
DG2			
DG3			
DG4			
DG5			

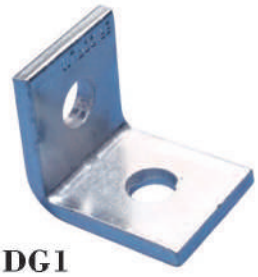
DG1

DG2

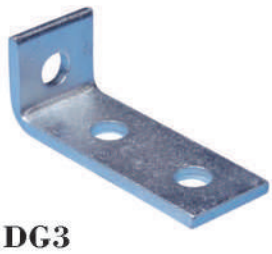
DG3

DG4

DG5

PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - ĐỆM CHỮ U *(U-Shaped Brackets)*

ĐỆM CHỮ Z *(Z-Shaped Brackets)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước lỗ *Hole size (mm)*	Khoản cách lỗ *Hole Spacing (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*
DU1	14mm	20mm từ đầu 43mm từ giữa	5mm – 6mm
DU2			
DZ1			

DZ1

DU1

DU2

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - ĐỆM CHÂN *(Post Bases)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Kích thước lỗ *Hole size (mm)*	Độ dày *Thickness (mm)*
DC1	14mm	5mm – 6mm
DC2		

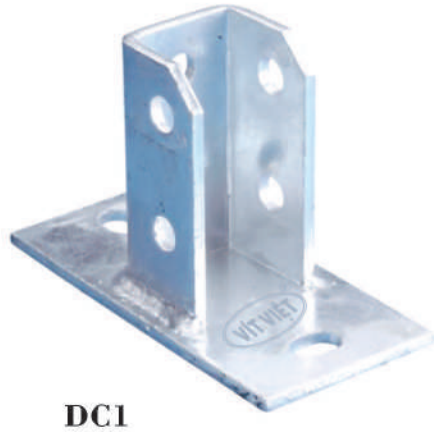

DC1

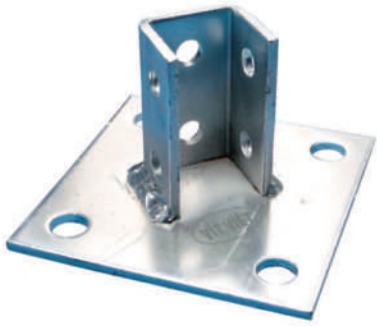

DC2

PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - KẸP XÀ GỒ *(Strut Beam Clamp)*

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không gỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Mã sản phẩm *Product Code*	Loại thanh chống đa năng *Strut Channel Type*
XGU1	21x41 41x41
XGU2	41x41 62x41 83x41

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

PHỤ KIỆN THANH CHỐNG ĐA NĂNG - HỆ KHUNG ĐỠ TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

STRUT ACCESSORIES FOR SOLAR FRAMES & RACKINGS

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

CHỐT CHẶN

(Solar Frames & Rackings – Gravity Pin)

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không rỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

BẢN LỀ

(Solar Frames & Rackings – Hinge Connection)

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Thép không rỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ điện *(Electrogalvanized)*

KẸP PIN

(Solar Frames & Rackings – Mid Clamp/End Clamp)

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*
Nhôm *(Aluminium)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

ĐẾ ĐIỀU CHỈNH

(Solar Frames & Rackings – Adjustable Strut Swivel Bracket)

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

ĐỆM GÓC

(Solar Frames & Rackings – Fixing Bracket)

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

NỐI THANH

(Solar Frames & Rackings – Connetion Bracket)

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

KÉP ĐỊNH VỊ MÁI NGÓI

(Solar Frames & Rackings – Roof Hook Fix)

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

KẸP SÓNG TOLE

(Solar Frames & Rackings – Roof Clamp)

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Nhôm *(Aluminium)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

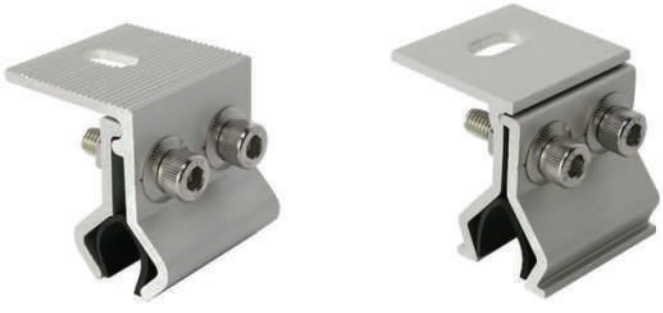

KẸP TÔN

(Solar Frames & Rackings – Trapezoidal Roof Support)

Vật liệu *(Material)*: Thép carbon *(Carbon Steel)*

Nhôm *(Aluminium)*

Bề mặt *(Finish)*: Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot - dip Galvanized)*

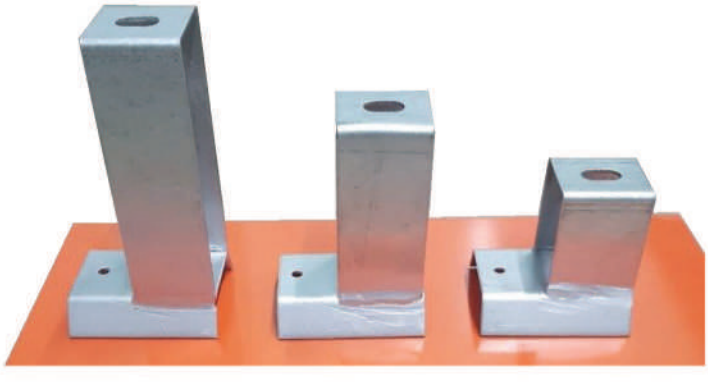

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

THÉP GÓC CẠNH ĐỀU *(Angle Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Không xi *(Plain)*

Mạ điện *(Galvanized steel)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot-dip Galvanized steel)*

Chủng loại *Type*	Chiều dài cánh *(mm)*	Dung sai *(mm)*	Chiều dày cánh *(mm)*	Dung sai *(mm)*	Khối lượng *(kg/m)*
V25	25	+- 1.0	2	+ - 0.5	0.79
			3		1.12
			4		1.45
V30	30	+- 1.0	2	+ - 0.5	0.97
			3		1.36
			4		1.78
V40	40	+- 1.0	3	+ 0.2, - 0.3 + - 0.5*	1.84
			4		2.42
			5		2.97
V50	50	+- 1.5	4	+ 0.2, - 0.3 + - 0.8*	2.35
			5		3.06
			6		3.77
V63	63	+- 2.0	5	+ 0.2, - 0.5 + - 0.8*	4.81
			6		5.72
V65	65	+- 2.0	6	+ 0.3, - 0.6 + - 0.8*	5.91
			8		7.73
V75	75	+- 2.0	6	+ 0.3, - 0.6 + - 0.8*	6.85
			8		8.99
V80	80	+- 2.0	6	+ 0.3 - 0.6	7.33
			8		8.00
			10		8.83
V90	90	+- 2.0	8	+ 0.3 - 0.6	10.9
			9		12.2
			10		15.0
V100	100	+- 2.0	8	+ 0.3 - 0.6	12.2
			10		15.0
			12		17.8

*Xuất xứ: Việt Nam/Trung Quốc

+ - 0.5*/ +- 0.8*: Dung sai của thép hình V Nhà Bè

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

THÉP HÌNH U *(Channel Steel)*

Bề mặt *(Finish)*: Không xi *(Plain)*
Mạ điện *(Galvanized steel)*
Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot-dip Galvanized steel)*

Chủng loại *Type*	Chiều dài lưng *(mm)*	Chiều dài chân *(mm)*	Dung sai *(mm)*	Chiều dày lưng *(mm)*	Dung sai *(mm)*	Khối lượng *(kg/m)*
U50	50	23	+- 1.5	2.2	+- 0.25	1.92
		24		2.4		2.08
U65	65	32	+- 1.5	2.3	+- 0.30	2.67
		34		2.7		3.33
U80	80	34	+- 1.5	2.6	+- 0.35	3.50
		37		4		5.17
		40		5.4		6.50
U100	100	44	+- 2.0	2.9	+- 0.40	5.17
		47		4.3		6.67
		48		4.8		7.83
U120	120	50	+- 2.0	3.0	+- 0.45	7.00
		52		5.0		9.00
U140	140	52	+- 2.0	4.5	+- 0.45	7.33
		55		5.0		11.0
U150	150	75	+- 2.0	6.5	+- 0.50	18.6
U160	160	60	+- 2.0	5.0	+- 0.50	12.0
U180	180	70	+- 3.0	5.1	+- 0.50	16.3
U200	200	69	+- 3.0	6.4	+- 0.50	17.07
		75		8.5		24.39
U250	250	78	+- 3.0	7.0	+- 0.50	28.01
U300	300	85	+- 3.0	7.5	+- 0.50	34.31

*Xuất xứ: Việt Nam/Trung Quốc

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

THÉP HÌNH I *(I Beam)*

Bề mặt *(Finish)*: Không xi *(Plain)*

Mạ điện *(Galvanized steel)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot-dip Galvanized steel)*

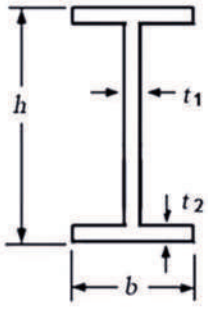

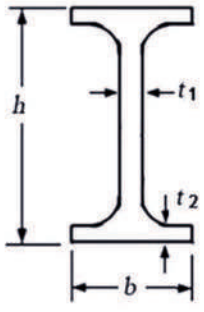

Kích thước tiêu chuẩn *Standard Size*	Kích thước mặt cắt *Sectional Dimension (mm)*				Khối lượng đơn vị *Unit Mass (kg/m)*
(HxB)	*H*	*B*	*t1*	*t2*	
100x53	100	53	3.3	5.0	7.2
120x64	120	64	4.2	5.0	9.0
150x75	150	75	5	7	14.0
200x100	198	99	4.5	7	18.2
200x100	200	100	5.5	8	21.3
250x150	248	124	5	8	25.7
250x150	250	125	6	9	29.6
300x150	298	149	5.5	8	32.0
300x150	300	150	6.5	9	36.7
350x175	350	175	7	11	49.6

*Xuất xứ: Việt Nam /Hàn Quốc/Trung Quốc

THÉP HÌNH H *(H Beam)*

Bề mặt *(Finish)*: Không xi *(Plain)*

Mạ điện *(Galvanized steel)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot-dip Galvanized steel)*

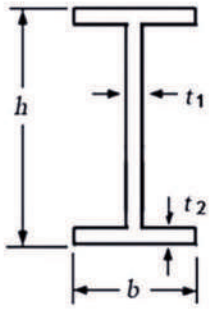

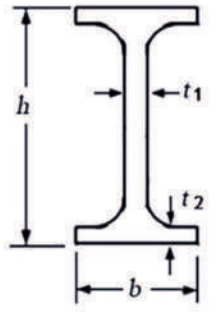

Kích thước tiêu chuẩn *Standard Size*	Kích thước mặt cắt *Sectional Dimension (mm)*				Khối lượng đơn vị *Unit Mass (kg/m)*
(HxB)	*H*	*B*	*t1*	*t2*	
100x100	100	100	6	8	16.9
125x125	125	125	6.5	9	23.6
150x150	150	150	7	10	31.1
200x150	194	150	6	9	30.6
200x200	200	200	8	12	49.9
250x175	244	175	7	11	44.1
250x250	250	250	9	14	71.8
300x200	294	200	8	12	56.8
300x300	300	300	10	15	93.0
350x250	340	250	9	14	79.7
350x350	350	350	12	19	137.0
400x400	400	400	13	21	172.0

*Xuất xứ: Việt Nam /Hàn Quốc/Trung Quốc

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

THÉP LA - THÉP TẤM *(Flat Bar Steel - Plate Steel)*

Bề mặt *(Finish)* : Không xi *(Plain)* / thép không rỉ 304 *(Stainless Steel 304)*

Mạ điện *(Galvanized steel)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot-dip Galvanized steel)*

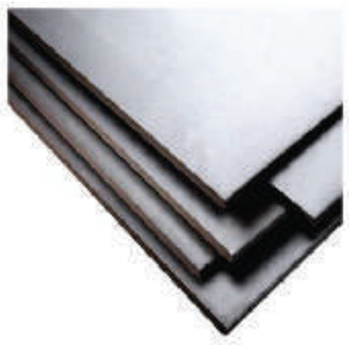

Độ Dày *Thickness (mm)*	Dung Sai *Tolerance (%)*	Ghi Chú *(Note)*
2.0	±5	Gia công theo yêu cầu *(Request)*
3.0	±5	
4.0	±5	
5.0	±5	
8.0	±5	
10.0	±5	

THÉP CUỘN *(Wire Rod)*

Bề mặt *(Finish)* : Không xi *(Plain)*

Mạ kẽm nhúng nóng *(Hot-dip Galvanized steel)*

Quy Cách *Specification (mm)*	Đường kính *Diametor (mm)*	Khối lượng / mét *Weight/meter (kg)*	Dung Sai *Tolerance (%)*
Ø6	6	0.221	±6
Ø8	8	0.394	±6
Ø10	10	0.617	±6
Ø12	12	0.888	±6

Trụ sở
42/8 Trần Đình Xu
P. Cô Giang, Q. 1
TP.HCM

Nhà máy
Lô EB17
KCN Hiệp Phước
H. Nhà Bè, TP.HCM

CN Chợ Lớn
34 Nguyễn An Khương
P. 13, Q.5
TP.HCM

CN Bình Dương
116 Huỳnh Văn Luỹ
TP. Thủ Dầu Một
Bình Dương

CN Đà Nẵng
95 Triệu Nữ Vương
P. Hải Châu II, Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng

CN Tam Kỳ
696 Phan Chu Trinh
TP. Tam Kỳ
Quảng Nam

VIT VIET INDUSTRY PRODUCTION & TRADING JSC

Head Office: 42/8 Tran Dinh Xu, Co Giang Ward, District 1, HCMC, Viet Nam

Factory: Lot EB17, Hiep Phuoc IP, Hiep Phuoc Ward, Nha Be District, HCMC, Viet Nam

Cho Lon Branch: 34 Nguyen An Khuong, Ward 13, District 5, HCMC, Viet Nam

Binh Duong Branch: 116 Huynh Van Luy Street, Phu Loi Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Viet Nam

Da Nang Branch: 95 Trieu Nu Vuong, Hai Chau II Ward, Hai Chau District, HCMC, Viet Nam

Tam Ky – Quang Nam Branch: 696 Phan Chu Trinh, An Son Ward, Tam Ky City, Quang Nam Province, Viet Nam

Quang Nam Warehouse: Que Phu Commune, Que Son District, Quang Nam Province, Viet Nam

Tel: 028 3920 3903 - 028 3920 1297 – **Hotline:** 0973 100 100 – **F:** @vitvietvitviet

Email: sales@vitviet.com – salesvitviet@gmail.com – Website: www.vitviet.com